

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyễn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60752643/21934233-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chinh Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.477.496.873.438	4.912.948.952.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.102.117.058.476	524.590.580.422
111	1. Tiền		729.117.058.476	475.690.580.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		373.000.000.000	48.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		687.400.411.907	598.324.938.301
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(708.157)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	687.000.000.000	598.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.328.041.202.988	2.724.695.662.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	581.443.318.378	628.752.217.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.944.018.967	18.424.848.240
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.840.621.892.710	2.146.164.013.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(145.662.868.175)	(119.238.873.187)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		694.841.108	593.456.410
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.211.415.709.803	907.997.206.604
141	1. Hàng tồn kho		1.213.884.465.744	911.371.102.746
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.468.755.941)	(3.373.896.142)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.522.490.264	157.340.564.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	15.009.680.166	13.297.885.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		96.640.165.120	116.970.284.554
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	36.872.644.978	26.539.921.210
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	532.472.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.871.658.282.809	7.019.204.675.784
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	57.392.752.293	60.436.916.890
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		13.202.768.168	14.994.504.490
216	2. Phải thu dài hạn khác		44.189.984.125	45.442.412.400
220	II. Tài sản cố định		2.676.569.905.670	2.851.640.024.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	778.465.161.403	854.897.041.361
222	Nguyên giá		2.216.795.520.938	2.210.300.921.870
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.438.330.359.535)	(1.355.403.880.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.898.104.744.267	1.996.742.983.426
228	Nguyên giá		2.338.525.283.215	2.339.122.327.085
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(440.420.538.948)	(342.379.343.659)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.793.303.446	4.985.684.578
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.003.754.283)	(6.811.373.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		55.935.997.772	17.050.692.773
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	55.935.997.772	17.050.692.773
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.753.688.645.919	3.716.017.179.608
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.728.039.478.445	3.675.368.012.134
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	6.370.000.000	21.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		323.277.677.709	369.074.177.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	83.147.924.457	89.423.460.701
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	35.102.047.215	43.924.217.753
269	3. Lợi thế thương mại	4	205.027.706.037	235.726.498.694
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.349.155.156.247	11.932.153.628.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.649.767.703.507	3.776.502.113.916
310	I. Nợ ngắn hạn		3.805.344.840.749	2.684.940.017.299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	545.807.652.885	360.903.486.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		107.877.823.299	48.381.533.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.399.243.433	103.243.784.558
314	4. Phải trả người lao động		82.947.253.716	81.505.857.811
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	182.740.524.849	209.917.811.572
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		857.414.634	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	247.836.099.168	133.462.694.005
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.540.992.898.218	1.688.927.293.678
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.162.376.598
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	69.885.930.547	50.435.179.132
330	II. Nợ dài hạn		844.422.862.758	1.091.562.096.617
337	1. Phải trả dài hạn khác		19.673.425.529	37.740.114.230
338	2. Vay dài hạn	19	8.876.574.921	207.981.971.183
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	785.185.117.181	793.197.674.352
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		30.687.745.127	52.642.336.852
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.699.387.452.740	8.155.651.514.089
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.699.387.452.740	8.155.651.514.089
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.797.413.560.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.850.410.394.900	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	840.072.182.956	1.899.216.361.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		636.338.981.694	1.840.739.856.460
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		203.733.201.262	58.476.504.661
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	1.976.248.726.071	2.262.577.626.655
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.349.155.156.247	11.932.153.628.005


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.465.765.184.497	7.330.203.572.799
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(142.149.476.764)	(120.256.399.630)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.323.615.707.733	7.209.947.173.169
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.558.627.299.300)	(5.579.074.788.205)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.764.988.408.433	1.630.872.384.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	80.969.902.910	135.649.029.485
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(143.874.132.256) (123.638.679.427)	(159.918.346.837) (153.593.465.233)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	171.986.454.088	239.873.038.541
25	9. Chi phí bán hàng	25	(1.044.233.676.490)	(1.119.319.900.688)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(421.933.248.111)	(469.104.132.697)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		407.903.708.574	258.052.072.768
31	12. Thu nhập khác		13.202.965.907	38.024.601.784
32	13. Chi phí khác		(5.029.321.337)	(12.762.855.501)
40	14. Lợi nhuận khác		8.173.644.570	25.261.746.283
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		416.077.353.144	283.313.819.051
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(85.030.033.028)	(98.419.471.049)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(809.613.367)	22.363.938.484
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		330.237.706.749	207.258.286.486

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.4	203.733.201.262	58.476.504.661
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.5	126.504.505.487	148.781.781.825
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	987	284
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	987	284



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		416.077.353.144	283.313.819.051
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		264.748.853.132	285.301.228.692
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(3.511.706.935)	51.088.213.036
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.529.748.168	2.414.671.609
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(239.311.665.141)	(400.548.384.344)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		127.695.967.585	155.746.106.173
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		569.228.549.953	377.315.654.217
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		73.076.646.420	(2.368.782.344)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(302.513.362.998)	286.482.062.433
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		85.716.451.866	(130.723.439.556)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(35.662.143.978)	18.917.191.805
14	Tiền lãi vay đã trả		(129.011.635.904)	(167.161.587.373)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(140.558.900.470)	(56.197.199.458)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.253.627.253)	(26.855.534.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.021.977.636	299.408.365.381
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(115.347.512.387)	(50.260.165.512)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		27.020.219.792	346.723.323.734
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(592.000.000.000)	(1.220.370.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		538.000.000.000	2.838.672.628.829
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.988.132.688.865)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		493.330.290	5.237.305.430
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.803.718.730	329.775.273.152
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		333.969.756.425	261.645.676.768


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		(1.986.200.000)	(69.881.990.089)
33	Tiền vay nhận được		8.988.678.856.106	6.779.853.655.027
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.340.017.667.446)	(7.082.144.189.299)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(337.987.939.670)	(200.843.920.110)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(161.738.750.200)	(108.046.696.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		146.948.298.790	(681.063.140.751)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		577.940.032.851	(120.009.098.602)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	524.590.580.422	644.540.715.777
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(413.554.797)	58.963.247
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.102.117.058.476	524.590.580.422


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.232 (31 tháng 12 năm 2019: 3.195).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	75,44	88,44
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 23.087.959 cổ phiếu mới để hoán đổi 35% cổ phiếu của KDF đang được nắm giữ bởi các cổ đông không kiểm soát, theo tỷ lệ hoán đổi thực hiện là 1:1,3 (1 cổ phiếu của KDF đổi lấy 1,3 cổ phiếu của Công ty). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong KDF tăng từ 65% lên 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ quyết %
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>307.721.691.442</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	71.995.192.748
Phân bổ trong năm	<u>30.698.792.657</u>
Số cuối năm	<u>102.693.985.405</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>235.726.498.694</u>
Số cuối năm	<u>205.027.706.037</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	994.676.406	1.852.937.681
Tiền gửi ngân hàng	728.122.382.070	473.837.642.741
Các khoản tương đương tiền	<u>373.000.000.000</u>	<u>48.900.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.102.117.058.476</u>	<u>524.590.580.422</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4% đến 5,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	581.443.318.378	628.752.217.532
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 29)</i>		
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	52.523.994.020	2.723.066.228
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	76.486.026.142	100.836.026.142
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	68.930.941.960	68.930.941.960
	383.502.356.256	456.262.183.202
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.944.018.967	18.424.848.240
<i>Trong đó:</i>		
<i>Teknoice S.R.L</i>	-	6.836.609.645
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	20.944.018.967	11.588.238.595
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	30.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.840.621.892.710	2.146.164.013.886
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (ii)</i>	1.693.307.000.000	1.993.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	8.457.220.544	3.034.245.900
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	8.264.085.452	11.545.433.945
<i>Các khoản khác (iii)</i>	99.573.586.714	107.257.334.041
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan</i>	-	86.499.906.849
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.840.621.892.710	2.059.664.107.037
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(145.662.868.175)	(119.238.873.187)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.327.346.361.880</u>	<u>2.724.102.206.471</u>

- (i) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5% một năm.
- (ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (iii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, VDS không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	119.238.873.187	97.227.256.468
Dự phòng trích lập trong năm	26.423.994.988	34.188.596.740
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(11.892.080.021)
Xóa sổ	-	(284.900.000)
Số cuối năm	<u>145.662.868.175</u>	<u>119.238.873.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	481.643.133.273	444.810.834.691
Thành phẩm	349.131.331.534	205.240.067.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.802.399.705	121.842.038.651
Hàng đang đi đường	152.387.190.996	67.091.680.568
Hàng hóa	36.400.065.942	43.896.070.472
Công cụ, dụng cụ	30.520.344.294	28.490.411.149
TỔNG CỘNG	1.213.884.465.744	911.371.102.746
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.468.755.941)	(3.373.896.142)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.211.415.709.803	907.997.206.604

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.009.680.166	13.297.885.931
Chi phí tư vấn	5.077.491.117	1.761.315.513
Công cụ và dụng cụ	2.610.667.944	1.592.556.054
Chi phí thuê	2.091.419.167	2.550.561.580
Chi phí mua bảo hiểm	977.553.416	5.208.215.353
Chi phí bảo trì	-	1.042.586.128
Khác	4.252.548.522	1.142.651.303
Dài hạn	83.147.924.457	89.423.460.701
Tiền thuê đất trả trước	67.749.101.062	70.749.568.220
Công cụ và dụng cụ	9.364.455.193	5.974.457.584
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	673.692.808	9.733.431.367
Khác	5.360.675.394	2.966.003.530
TỔNG CỘNG	98.157.604.623	102.721.346.632

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	13.202.768.168	14.994.504.490
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	36.967.733.995	38.943.542.270
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.222.250.130	6.498.870.130
TỔNG CỘNG	57.392.752.293	60.436.916.890

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	705.647.188.751	1.347.777.903.383	109.529.161.807	47.346.667.929	2.210.300.921.870
Mua mới trong năm	30.080.680.968	14.583.604.412	5.847.000.000	489.874.000	51.001.159.380
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.372.166.100	13.778.998.408	-	340.000.000	17.491.164.508
Thanh lý trong năm	(17.263.754.530)	(15.661.592.653)	(25.189.022.754)	(3.883.354.883)	(61.997.724.820)
Số cuối năm	721.836.281.289	1.360.478.913.550	90.187.139.053	44.293.187.046	2.216.795.520.938
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	168.600.824.694	496.371.371.209	23.582.033.964	39.563.808.071	728.118.037.938
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	332.497.041.010	909.943.098.738	71.355.734.145	41.608.006.616	1.355.403.880.509
Khấu hao trong năm	31.262.503.214	82.995.673.065	11.344.366.520	2.819.798.328	128.422.341.127
Thanh lý trong năm	(10.200.549.650)	(12.496.798.256)	(19.162.297.407)	(3.636.216.788)	(45.495.862.101)
Số cuối năm	353.558.994.574	980.441.973.547	63.537.803.258	40.791.588.156	1.438.330.359.535
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	373.150.147.741	437.834.804.645	38.173.427.662	5.738.661.313	854.897.041.361
Số cuối năm	368.277.286.715	380.036.940.003	26.649.335.795	3.501.598.890	778.465.161.403

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	517.957.052.107	833.705.110.032	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.085
Mua mới trong năm	-	-	4.215.859.801	-	-	4.215.859.801
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.210.026.700	-	-	4.210.026.700
Thanh lý trong năm	-	-	(9.022.930.371)	-	-	(9.022.930.371)
Số cuối năm	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	445.566.324.831	462.765.852.930	2.338.525.283.215
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	34.263.734.113	-	-	37.673.673.644
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
Hao mòn trong năm	26.727.450.923	28.639.955.784	2.513.557.568	22.560.663.626	21.993.243.158	102.434.871.059
Thanh lý trong năm	-	-	(4.393.675.770)	-	-	(4.393.675.770)
Số cuối năm	116.226.304.692	107.451.217.444	49.895.383.553	94.692.561.601	72.155.071.658	440.420.538.948
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	428.458.198.338	754.893.848.372	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.426
Số cuối năm	401.730.747.415	726.253.892.588	28.635.559.762	350.873.763.230	390.610.781.272	1.898.104.744.267



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm 11.797.057.729

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 6.811.373.151

Khấu hao trong năm 192.381.132

Số cuối năm 7.003.754.283

Giá trị còn lại

Số đầu năm 4.985.684.578

Số cuối năm 4.793.303.446

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	40.307.566.770	12.635.302.379
Cải tạo nhà kho	11.999.380.400	-
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	<u>1.217.050.602</u>	<u>2.003.390.394</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.935.997.772</u>	<u>17.050.692.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		687.000.000.000		598.000.000.000
Trái phiếu của VDS	200.000	200.000.000.000	300.000	300.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		187.000.000.000		-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		140.000.000.000		40.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		100.000.000.000		70.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		60.000.000.000		-
Tiền gửi tại các ngân hàng khác		-		188.000.000.000
Dài hạn		6.370.000.000		21.370.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		6.370.000.000		21.370.000.000
TỔNG CỘNG		693.370.000.000		619.370.000.000

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.998.165.127.778	24,00	1.945.368.114.879
Lavenue (*)	50,00	1.069.251.759.815	50,00	1.069.537.034.521
LG Vina	40,00	560.624.592.814	40,00	557.593.415.214
Dabaco Food	50,00	99.997.998.038	50,00	102.323.393.089
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh	-	-	34,00	546.054.431
TỔNG CỘNG		3.728.039.478.445		3.675.368.012.134

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên, cho đến ngày của báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Bản án sơ thẩm nói trên. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	-	116.000.000.000	3.135.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(17.962.965.479)	561.425.729.936	9.135.394.146	(1.453.945.569)	(13.676.606.911)	537.467.606.123
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(285.274.706)	171.565.946.245	3.031.177.600	-	(2.325.395.051)	171.986.454.088
Giải thể	-	-	-	1.453.945.569	-	1.453.945.569
Cổ tức được chia trong năm	-	(118.768.933.346)	-	-	-	(118.768.933.346)
Số cuối năm	(18.248.240.185)	614.222.742.835	12.166.571.746	-	(16.002.001.962)	592.139.072.434

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.069.537.034.521	1.945.368.114.879	557.593.415.214	546.054.431	102.323.393.089	3.675.368.012.134
Số cuối năm	1.069.251.759.815	1.998.165.127.778	560.624.592.814	-	99.997.998.038	3.728.039.478.445

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	283.165.113.935	75.195.158.010
Denali Trading Pte Ltd	-	176.225.567.316
Khác	262.642.538.950	109.482.761.065
TỔNG CỘNG	<u>545.807.652.885</u>	<u>360.903.486.391</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	40.502.003.126	348.984.210.810	(387.433.373.898)	(42.579.483)	2.010.260.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.269.870.415	85.316.638.570	(140.558.900.470)	-	(26.972.391.485)
Thuế thu nhập cá nhân	6.550.859.171	77.810.381.382	(71.578.280.565)	-	12.782.959.988
Các loại thuế khác	1.381.130.636	25.579.475.468	(25.254.836.707)	-	1.705.769.397
TỔNG CỘNG	<u>76.703.863.348</u>	<u>537.690.706.230</u>	<u>(624.825.391.640)</u>	<u>(42.579.483)</u>	<u>(10,473.401.545)</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(26.539.921.210)</i>				<i>(36.872.644.978)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>103.243.784.558</i>				<i>26.399.243.433</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	122.802.457.328	161.886.484.390
Lương tháng 13 và thưởng	35.854.905.103	18.051.457.735
Phí vận chuyển	6.724.006.403	5.737.213.988
Chi phí lãi vay	2.395.524.359	7.768.480.836
Khác	14.963.631.656	16.474.174.623
TỔNG CỘNG	<u>182.740.524.849</u>	<u>209.917.811.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	214.547.956.710	9.688.875.980
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.269.078.063	9.223.131.858
Lãi phạt nộp chậm	-	66.557.852.184
Khác	5.382.819.803	23.356.589.391
TỔNG CỘNG	247.836.099.168	133.462.694.005
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>11.920.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>235.916.099.168</i>	<i>121.542.694.005</i>

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.540.992.898.218	1.688.927.293.678
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	2.539.987.333.993	1.490.080.270.569
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	1.005.564.225	1.002.023.109
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	197.845.000.000
Vay dài hạn	8.876.574.921	207.981.971.183
Vay từ tổ chức khác (*)	8.876.574.921	9.884.267.541
Trái phiếu thường trong nước	-	198.097.703.642
TỔNG CỘNG	2.549.869.473.139	1.896.909.264.861

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.688.927.293.678	207.981.971.183
Tiền thu từ đi vay	8.988.678.856.106	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	1.005.564.225	(1.005.564.225.00)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	243.859.855	(2.128.395)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.154.991.800	1.902.296.358
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.140.017.667.446)	(200.000.000.000)
Số cuối năm	2.540.992.898.218	8.876.574.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	388.411.880.793		từ 3,9 đến 4,1	từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 15 tháng 4 năm 2021
Khoản vay 2	136.443.905.343		3,8	từ ngày 3 tháng 2 năm 2021 đến ngày 18 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	325.411.841.123		từ 4,6 đến 5,1	từ ngày 19 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021
Khoản vay 2	130.158.104.705		4,5	từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 24 tháng 2 năm 2021
Khoản vay 3	86.606.910.610		4,5	từ ngày 28 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	293.403.471.008		từ 3,8 đến 4,3	từ ngày 26 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 3 năm 2020
Khoản vay 2	132.881.652.631		4,8	từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 15 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	231.900.000.000	10.000.000	2,16	từ ngày 6 tháng 4 năm 2021 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	173.231.637.503		từ 4,7 đến 5	từ ngày 29 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021
Khoản vay 2	126.400.000.000		4,3	ngày 9 tháng 4 năm 2021
Khoản vay 3	96.662.712.357		5,0	từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 9 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam				
Khoản vay 1	136.717.255.865		từ 3,1 đến 3,5	từ ngày 8 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 5 năm 2021
Khoản vay 2	22.907.547.512		3,6	từ ngày 6 tháng 2 năm 2021 đến ngày 27 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Malaysia Berhad				
Khoản vay 1	105.636.407.888		từ 3,8 đến 5,0	từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 đến ngày 23 tháng 3 năm 2021
Khoản vay 2	16.074.289.000	693.538	2,8	từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 9 tháng 2 năm 2021
Khoản vay 3	33.605.790.015		từ 3,3 đến 3,6	từ ngày 5 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng TMCP Shinhan	103.533.927.640		3,8	ngày 9 tháng 3 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>2.539.987.333.993</u>			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.435.179.132	58.571.501.179
Trích quỹ trong năm	29.837.378.668	6.814.191.296
Giảm do thanh lý công ty con	-	(14.979.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(10.386.627.253)	(14.935.534.343)
Số cuối năm	<u>69.885.930.547</u>	<u>50.435.179.132</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước:									
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	58.476.504.661	58.476.504.661	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)	
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.507.799.965)	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(3.507.799.965)	
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434	
Năm nay:									
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434	
Phát hành cổ phiếu mới để mua lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ phần trong công ty con (*)	230.879.590.000	658.329.427.400	-	-	-	-	(695.454.729.444)	193.754.287.956	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	203.733.201.262	203.733.201.262	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(534.718.966.600)	(534.718.966.600)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)	
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.541)	(13.430.657.541)	
Số cuối năm	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020, cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty để hoán đổi cổ phiếu của KDF theo tỷ lệ hoán đổi thực hiện là 1:1,3 (1 cổ phiếu của KDF đổi lấy 1,3 cổ phiếu của Công ty). Theo đó, số lượng cổ phiếu của Công ty đã phát hành để thực hiện việc hoán đổi này là 23.087.959 cổ phiếu. Việc phát hành thêm số cổ phiếu này làm tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần của Công ty thêm tương ứng là 230.879.590.000 VND và 658.329.427.400 VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Việc tăng vốn cổ phần nêu trên đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 29 tháng 12 năm 2020. Vào ngày của báo cáo này, các cổ phiếu mới phát hành nói trên đã được niêm yết và lưu hành tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	228.749.100	205.661.141

21.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	534.718.966.600	205.661.141.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	337.987.939.670	200.843.920.110

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	203.733.201.262	58.476.504.661
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	203.733.201.262	58.476.504.661
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	206.483.452	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	987	284
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	987	284

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.262.577.626.655	2.297.732.499.322
Lợi nhuận thuần trong năm	126.504.505.487	148.781.781.825
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	(195.740.487.956)	-
Cổ tức đã trả	(169.866.804.000)	(108.443.110.400)
Sử dụng quỹ	(37.225.418.830)	(3.370.239.183)
Trích lập các quỹ	(9.202.094.686)	(1.816.790.817)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(798.600.599)	-
Cổ phiếu quỹ	-	(69.881.990.089)
Thanh lý công ty con	-	(424.524.003)
Số cuối năm	<u>1.976.248.726.071</u>	<u>2.262.577.626.655</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.465.765.184.497	7.330.203.572.799
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	7.810.419.713.990	6.814.583.767.553
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	649.660.576.642	510.170.727.797
<i>Doanh thu khác</i>	5.684.893.865	5.449.077.449
Giảm trừ doanh thu	(142.149.476.764)	(120.256.399.630)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(101.996.657.632)	(71.788.257.597)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(4.813.714)	(157.180.999)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(40.148.005.418)	(48.310.961.034)
DOANH THU THUẦN	<u>8.323.615.707.733</u>	<u>7.209.947.173.169</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	149.539.506.300	41.237.461.000
<i>Bán cho các bên khác</i>	8.174.076.201.433	7.168.709.712.169

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	61.596.242.679	129.012.909.153
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.299.282.385	7.117.820.287
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	5.681.551.796
Khác	74.377.846	(6.163.251.751)
TỔNG CỘNG	<u>80.969.902.910</u>	<u>135.649.029.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.965.601.301.776	5.061.240.693.375
Giá vốn của hàng hóa đã bán	571.925.523.996	484.876.862.097
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(905.140.201)	1.367.763.083
Khác	22.005.613.729	31.589.469.650
TỔNG CỘNG	<u>6.558.627.299.300</u>	<u>5.579.074.788.205</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	123.638.679.427	153.593.465.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.136.129.338	3.565.501.960
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.057.288.158	2.152.640.940
Lãi chậm trả	904.624.389	4.068.114.465
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(75.473.606)	(8.077.822.980)
Khác	8.212.884.550	4.616.447.219
TỔNG CỘNG	<u>143.874.132.256</u>	<u>159.918.346.837</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	484.007.472.185	490.092.943.911
Chi phí mua ngoài	193.963.988.615	211.539.131.892
Quảng cáo và khuyến mãi	160.707.691.645	181.617.222.977
Chi phí vận chuyển	107.603.333.112	114.095.000.003
Khấu hao và hao mòn	65.271.695.266	70.454.769.262
Khác	32.679.495.667	51.520.832.643
TỔNG CỘNG	<u>1.044.233.676.490</u>	<u>1.119.319.900.688</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	178.373.855.998	186.793.445.170
Khấu hao và hao mòn	96.579.026.057	99.296.040.843
Chi phí mua ngoài	69.699.483.595	86.439.442.325
Phí thuê và bảo trì	32.113.879.901	35.725.688.025
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	25.981.874.900	30.296.516.719
Khác	19.185.127.660	30.552.999.615
TỔNG CỘNG	<u>421.933.248.111</u>	<u>469.104.132.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.986.701.775.304	4.344.598.183.085
Giá vốn hàng hóa	662.381.328.183	1.078.927.790.115
Chi phí nhân công	571.925.523.996	705.609.652.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.699.079.543	514.451.372.508
Chi phí khấu hao và hao mòn	261.748.385.975	282.491.775.410
Khác	153.338.130.900	241.420.047.518
TỔNG CỘNG	<u>8.024.794.223.901</u>	<u>7.167.498.821.590</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.813.625.196	98.331.369.301
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	216.407.832	88.101.748
	<u>85.030.033.028</u>	<u>98.419.471.049</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	809.613.367	(22.363.938.484)
TỔNG CỘNG	<u>85.839.646.395</u>	<u>76.055.532.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	416.077.353.144	283.313.819.051
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	83.215.470.630	56.662.763.810
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.746.617.163	36.334.061.025
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.758.531	5.980.101.500
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	356.007.485	1.364.043.473
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(34.397.290.818)	(47.974.607.708)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	23.884.573.786	18.270.802.637
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau	62.260.193	3.822.427.465
Chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thông thường	(35.048.347)	1.471.447.096
Giảm thuế	(1.521.376.687)	(1.858.534.212)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(7.850.345.153)	(3.474.201.413)
Khác	5.022.611.780	5.369.127.144
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	85.623.238.563	75.967.430.817
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	216.407.832	88.101.748
Chi phí thuế TNDN	85.839.646.395	76.055.532.565

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	19.637.652.339	24.583.080.383	(4.945.428.044)	5.698.306.598
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.137.549.025	10.528.467.370	(4.390.918.345)	3.867.875.923
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.279.314.856	8.295.447.302	983.867.554	6.346.381.060
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	47.530.995	517.222.698	(469.691.703)	(1.317.987.343)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(631.797.945)	(1.666.454.331)	1.034.656.386	(457.508.049)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(52.962.628.840)	(40.437.414.645)	(12.525.214.195)	(11.657.447.897)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(657.663.840.806)	(677.166.955.786)	19.503.114.980	19.884.318.192
TỔNG CỘNG	(750.083.069.966)	(749.273.456.599)	(809.613.367)	22.363.938.484
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>35.102.047.215</i>	<i>43.924.217.753</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(785.185.117.181)</i>	<i>(793.197.674.352)</i>		

28.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 612.587.818.090 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 567.068.002.421 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2015	2020	57.547.764.365	(42.627.500.015)	(14.920.264.350)
2016	2021	88.087.258.833	-	-
2017	2022	105.832.786.490	-	(26.217.432.695)
2018	2023	226.864.487.935	(5.803.798.467)	(39.856.901.870)
2019	2024	154.133.305.312	-	-
2020	2025	109.548.112.552	-	-
TỔNG CỘNG		742.013.715.487	(48.431.298.482)	(80.994.598.915)
				612.587.818.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lỗi tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020, sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	149.289.769.300	41.237.461.000
		Mua hàng hóa	1.727.000.000	3.148.365.720
		Cổ tức được chia	-	796.567.843
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	118.768.933.346	113.391.357.209
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.454.545.455	1.818.181.818

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco (sở hữu 17,8%) như trình bày tại *TM số 14.3*.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	52.447.885.020	2.723.066.228
Dabaco	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	76.109.000	-
			52.523.994.020	2.723.066.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

Phải trả ngắn hạn khác

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	<u>11.920.000.000</u>	<u>11.920.000.000</u>
------------------------------------	---------------	---------	-----------------------	-----------------------

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	68.297.172.443	63.604.480.223
Thù lao Hội đồng quản trị	12.288.000.000	12.344.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	219.773.094	144.000.000
TỔNG CỘNG	<u>80.804.945.537</u>	<u>76.092.480.223</u>

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	49.559.963.487	60.987.881.572
Từ 1 đến 5 năm	75.923.898.254	122.748.281.117
Trên 5 năm	10.227.260.974	15.886.996.146
TỔNG CỘNG	<u>135.711.122.715</u>	<u>199.623.158.835</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn và ngành hàng thực phẩm.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND		
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.010.553.547.142	1.455.211.637.355	8.465.765.184.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.003.390.329)	(50.146.086.435)	(142.149.476.764)
Doanh thu nội bộ	4.692.034.597.335	424.861.467.622	5.116.896.064.957
	11.610.584.754.148	1.829.927.018.542	13.440.511.772.690
<i>Đối chiếu:</i>			(5.116.896.064.957)
Doanh thu nội bộ			8.323.615.707.733
Tổng doanh thu			
Lợi nhuận gộp bộ phận	993.030.678.683	771.957.729.750	1.764.988.408.433
Chi phí bán hàng	(611.854.515.444)	(432.379.161.046)	(1.044.233.676.490)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(307.929.499.963)	(114.003.748.148)	(421.933.248.111)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	171.565.946.245	420.507.843	171.986.454.088
Doanh thu tài chính			80.969.902.910
Chi phí tài chính			(143.874.132.256)
Lợi nhuận khác			8.173.644.570
Lợi nhuận kế toán trước thuế			416.077.353.144
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	9.277.263.165.959	4.638.620.821.200	13.915.883.987.159
<i>Đối chiếu:</i>			(1.559.894.953.243)
Phải thu nội bộ			12.355.989.033.916
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận	3.312.652.311.362	2.903.844.223.057	6.216.496.534.419
<i>Đối chiếu:</i>			(1.559.894.953.243)
Phải trả nội bộ			4.656.601.581.176
Tổng nợ phải trả			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND		
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.701.413.801.508	1.628.789.771.291	7.330.203.572.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	(69.554.855.012)	(50.701.544.618)	(120.256.399.630)
Doanh thu nội bộ	1.914.162.477.469	1.270.871.893.378	3.185.034.370.847
	7.546.021.423.965	2.848.960.120.051	10.394.981.544.016
<i>Đối chiếu:</i>			(3.185.034.370.847)
Doanh thu nội bộ			7.209.947.173.169
Tổng doanh thu			7.209.947.173.169
Lợi nhuận gộp bộ phận	691.416.295.846	939.456.089.118	1.630.872.384.964
Chi phí bán hàng	(579.397.595.195)	(539.922.305.493)	(1.119.319.900.688)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(353.691.511.991)	(115.412.620.706)	(469.104.132.697)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	237.537.866.692	2.335.171.849	239.873.038.541
Doanh thu tài chính			135.649.029.485
Chi phí tài chính			(159.918.346.837)
Lợi nhuận khác			25.261.746.283
Lợi nhuận kế toán trước thuế			283.313.819.051
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	8.809.249.532.514	4.267.114.891.607	13.076.364.424.121
<i>Đối chiếu:</i>			(1.144.210.796.116)
Phải thu nội bộ			11.932.153.628.005
Tổng tài sản			11.932.153.628.005
Nợ phải trả bộ phận	2.732.452.650.898	2.188.260.259.134	4.920.712.910.032
<i>Đối chiếu:</i>			(1.144.210.796.116)
Phải trả nội bộ			3.776.502.113.916
Tổng nợ phải trả			3.776.502.113.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

